TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH PHÚ THỌ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 104/2025/HS-ST
Ngày 09- 9 - 2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Văn Nghĩa

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phùng Đình Chúc và ông Nguyễn Văn An

- ***Thư ký phiên toà***: Bà Nguyễn Thu Mai - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên toà***: Bà Nguyễn Thị Giang - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ (cơ sở 2) xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 64/2025/TLST-HS ngày 21 tháng 7 năm 2025. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 193/2025/QĐXXST-HS ngày 12 tháng 8 năm 2025 đối với các bị cáo:

1. Park Won D, sinh ngày 25/3/1975 tại Hàn Quốc; nơi thường trú: Số A Beon-girl, cheomdanjungang-ro, G, G1, Hàn Quốc; nơi tạm trú và nơi ở: Số S V, xã B, thành phố Hà Nội; nghề nghiệp: Kinh doanh; là Giám đốc Công ty TNHH K1; trình độ văn hoá (học vấn): Phổ thông; giới tính: Nam; quốc tịch: Hàn Quốc; con ông Park Jong S và bà Lee Hwa G2; có vợ là Gu Hyun H và 01 con sinh năm 2006; tiền án, tiền sự: Không;

Bị cáo tại ngoại (có mặt);

2. Kiều Văn T, sinh ngày 10/02/1985 tại tỉnh Phú Thọ; nơi cư trú: Tổ dân phố M, thị trấn H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc, nay là Thôn M, xã T, tỉnh Phú Thọ; nghề nghiệp: Kinh doanh; là Giám đốc Công ty TNHH D2 và Chi nhánh Công ty TNHH T16 tại Vĩnh Phúc; trình độ văn hoá (học vấn): 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Kiều Văn V và bà Phùng Thị H1; có vợ là Quản Thị T1 và 04 con (con lớn nhất sinh năm 2003, con nhỏ nhất sinh năm 2025); tiền án, tiền sự: Không;

Bị cáo tại ngoại (có mặt);

3. Dương Thị T2, sinh ngày 08/10/1978 tại thành phố Hà Nội; nơi cư trú: Thôn Đ, xã T, huyện M, thành phố Hà Nội; nay là thôn Đ, xã T, thành phố Hà Nội; nghề nghiệp: Kế toán; trình độ văn hoá (học vấn): 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Dương Văn H2 và

bà Nguyễn Thị V1; có chồng là Lê Đình T3 và 02 con (con lớn sinh năm 2010, con nhỏ sinh năm 2015); tiền án, tiền sự: Không;

Bị cáo tại ngoại (có mặt);

4. Đinh Văn C, sinh ngày 12/8/1987 tại tỉnh Phú Thọ; nơi cư trú: Thôn Q, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc, nay là Thôn Q, xã T, tỉnh Phú Thọ; nghề nghiệp: Kinh doanh; là Giám đốc Công ty TNHH T17; trình độ văn hoá (học vấn): 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Đinh Công V2 và bà Trần Thị C1; có vợ là Nguyễn Thị T4 và 03 con (con lớn nhất sinh năm 2009, con nhỏ nhất sinh năm 2018); tiền án, tiền sự: Không;

Bị cáo tại ngoại (có mặt);

5. Nguyễn Minh T5, sinh ngày 24/7/1983 tại tỉnh Phú Thọ; nơi cư trú: Thôn P, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc, nay là Thôn P, xã Hội Thịnh, tỉnh Phú Thọ; nghề nghiệp: Kế toán; trình độ văn hoá (học vấn): 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Viết T6 và bà Đỗ Thị T7; có chồng là Nguyễn Thành D1 và 02 con (con lớn sinh năm 2007, con nhỏ sinh năm 2017); tiền án, tiền sự: Không;

Bị cáo tại ngoại (có mặt);

6. Chu Văn T8, sinh ngày 22/4/1968 tại tỉnh Phú Thọ; nơi cư trú: Thôn V, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc, nay là Thôn V, xã Hội Thịnh, tỉnh Phú Thọ; nghề nghiệp: Kinh doanh; là Giám đốc Công ty TNHH K2; trình độ văn hoá (học vấn): 10/10; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Chu Văn C2 và bà Nguyễn Thị S1; có vợ là Nguyễn Thị Thu T9 và 02 con (con lớn sinh năm 1993, con nhỏ sinh năm 1995); tiền án, tiền sự: Không;

Bị cáo tại ngoại (có mặt);

Người bào chữa cho bị cáo Dương Trị T10: Ông Đặng Đức A – Luật sư, Công ty L2 (có mặt);

- *Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án*:

+ Thuế tỉnh Phú Thọ; địa chỉ: Đường N, phường V, tỉnh Phú Thọ (vắng mặt);

+ Thuế cơ sở 10 tỉnh Phú Thọ; địa chỉ: xã T, tỉnh Phú Thọ (vắng mặt);

+ Anh Nguyễn Anh T11, sinh năm 1979; trú tại: Tổ dân phố C, thị trấn H, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc, nay là thôn C, xã B, tỉnh Phú Thọ (có mặt);

+ Anh Nguyễn Thành D1, sinh năm 1979; trú tại: Thôn P, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc, nay là Thôn P, xã Hội Thịnh, tỉnh Phú Thọ (có mặt);

+ Chị Đỗ Thị Minh N, sinh năm 1984; trú tại: TDP H, phường K, thành phố V, tỉnh Phúc, nay là TDP H, phường V, tỉnh Phú Thọ (vắng mặt);

+ Chị Tạ Thị H3, sinh năm 1988; trú tại: TDP V, phường T, thành phố V, tỉnh Phúc, nay là TDP V, phường V, tỉnh Phú Thọ (vắng mặt);

- *Người phiên dịch*: Kim Thị Thu L

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 06/12/2024, Cơ quan An ninh điều tra - Công an tỉnh V tiếp nhận đơn tố giác tội phạm của bà Phạm Thị N1, thành viên góp vốn của Công ty TNHH K3 (gọi tắt là Công ty K1), MST: 0109411135. Nội dung: tố cáo ông Park Won D- Giám đốc Công ty K1 trốn thuế. Căn cứ kết quả điều tra, xác định: Công ty K1 có hành vi mua trái phép hóa đơn giá trị gia tăng (GTGT) khống để kê khai, trốn thuế cụ thể như sau:

[1]. Hành vi trốn thuế:

[1.1].Hành vi trốn thuế của Công ty K1 -VINA do Park Won D và Dương Thị T2 thực hiện:

Công ty K1 được đăng ký thành lập lần đầu ngày 11/11/2020, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 15/6/2022, lĩnh vực hoạt động: gia công vỏ điện thoại. Công ty K1 có 03 thành viên góp vốn, với vốn điều lệ đăng ký là 6.900.000.000đ, Công ty D3, SN 1975, quốc tịch Hàn Quốc là giám đốc, người đại diện theo pháp luật. Từ tháng 11/2020 đến tháng 8/2023, Công ty K1 thuê trụ sở, nhà xưởng hoạt động tại Lô C, KCN B, xã T, B, Vĩnh Phúc (nay là xã B, tỉnh Phú Thọ). Từ tháng 9/2023 đến nay, Công ty K1 chuyển trụ sở về Lô D, KCN Q, thị trấn C, huyện M, thành phố Hà Nội (nay là xã Q, TP Hà Nội).

Trong thời gian từ cuối năm 2021 đến cuối năm 2022, Công ty K1 có mua một số hàng hóa (quần áo bảo hộ lao động, que test covid-19, sữa, nước…), thanh toán dịch vụ phục vụ sản xuất (sửa chữa máy nén khí tại xưởng sản xuất) từ người dân không có hóa đơn, chứng từ. Dương Thị T2 - kế toán trưởng công ty K1 đã báo cáo nội dung trên với Park Won D và được Park Won D cho ý kiến: sử dụng nghiệp vụ kế toán để hợp thức cho số hàng hóa, dịch vụ nói trên. Trưng đã trao đổi lại với Park Won D: để hợp thức cho số hàng hóa trên thì phải mua hóa đơn GTGT khống (không có hàng hóa kèm theo) kê khai thuế. Mặc dù biết rõ việc mua trái phép hóa đơn GTGT khống để kê khai thuế là sai, vi phạm pháp luật Việt Nam nhưng Park Won D vẫn đồng ý, giao cho T2 thực hiện và yêu cầu báo cáo kết quả thực hiện với mình để theo dõi.

Sau đó, T2 đã liên hệ với Nguyễn Minh T5 để liên hệ mua hóa đơn GTGT khống. Bản thân T5 trực tiếp quản lý điều hành Công ty TNHH T18 (gọi tắt là Công ty T18), MST: 2500636950 do Nguyễn Thành D1 - chồng T5 đứng tên Giám đốc, kinh doanh mặt hàng sơn; đồng thời là kế toán kê khai thuế cho Công ty TNHH T17 (Công ty T17), MST: 2500585819, giám đốc: Đinh Văn C và Công ty TNHH D4 (Công ty D4), MST: 2500674177, giám đốc: Nguyễn Anh T11 (Công ty T17 và A K cùng kinh doanh hàng tiêu dùng hàng ngày). Trong quá trình kinh doanh, Công ty T18 và Công ty A1 K bán hàng cho khách lẻ không lấy hóa đơn nên thừa một lượng hóa đơn đầu ra. Khi T2 đặt vấn đề mua hóa đơn khống, T5 đồng ý bán hóa đơn cho T2 với giá 6% tiền hàng trước thuế

ghi trên hóa đơn. Sau đó, T5 đã mua của Công ty T17 02 hóa đơn ghi tên mặt hàng là sữa với giá 4% tiền hàng trước thuế, tiền hàng ghi trên hóa đơn: 408.113.847đ, tiền thuế: 32.649.108đ, tổng tiền thanh toán: 440.762.955đ; mua của Công ty A1 K 07 hóa đơn ghi tên mặt hàng là sữa, tiền hàng ghi trên hóa đơn: 1.144.811.461đ, tiền thuế: 91.584.917đ; tổng tiền thanh toán: 1.236.396.378đ (01 hóa đơn đầu tiên giá 3%, 06 hóa đơn còn lại giá 2% tiền hàng trước thuế - do T11 giảm giá bán cho T5) và tự xuất 02 hóa đơn ghi tên mặt hàng là sơn của Công ty T18 với tiền hàng ghi trên hóa đơn: 416.642.345đ, tiền thuế: 41.664.235đ, tổng tiền thanh toán: 458.306.580đ. Từ tháng 12/2021 đến tháng 12/2022, T5 đã bán cho T2 tổng cộng 11 tờ hóa đơn GTGT khống của 03 Công ty nêu trên với tổng tiền hàng trước thuế ghi trên hóa đơn: 1.969.567.653đ, tiền thuế: 165.898.260đ, tổng tiền thanh toán: 2.135.465.913đ.

Để hợp thức cho các giao dịch mua hóa đơn, khi mua hóa đơn khống, T2 đều báo cáo với Park Won D để Park Won D sử dụng tài khoản của Công ty K1 (do Park Won D trực tiếp quản lý) chuyển tiền đến tài khoản của Công ty T18, Chất V3 và A K để hợp thức cho giao dịch. Sau khi nhận được tiền, Nguyễn Anh T11 và Đinh Văn C tự giữ lại tiền phần trăm bán hóa đơn rồi chuyển số tiền còn lại vào tài khoản cá nhân của T5. T5 nhận tiền, tự giữ lại tiền phần trăm bán hóa đơn rồi chuyển trả số tiền còn lại vào tài khoản cá nhân của T2. Riêng với giao dịch mua hóa đơn của Công ty T18, sau khi nhận tiền của Công ty K1, T5 chuyển trả đủ tiền vào tài khoản cá nhân của T2, sau đó, T2 chuyển tiền mua hóa đơn vào tài khoản cá nhân của T5. Tổng số tiền Dương Thị T2 đã trả cho Nguyễn Minh T5 để mua hóa đơn khống cho Công ty K1 là: 118.748.595đ (T5 hưởng lợi số tiền 79.837.554đ; trả cho Đinh Văn C, giám đốc Công ty T17: 15.426.655đ; trả cho Nguyễn Anh T11, giám đốc Công ty D4: 23.484.386đ).

Mặc dù thống nhất với T5 về giá tiền mua hóa đơn khống là 6% tiền hàng trước thuế nhưng T2 nói với Park Won D số tiền mua hóa đơn tương ứng với số tiền được khấu trừ thuế trên hóa đơn (8% đối với mặt hàng sữa, 10% đối với mặt hàng sơn), bản thân T2 được hưởng lợi số tiền 47.724.200đ từ việc mua hóa đơn khống cho Công ty K1.

Sau khi mua được 11 tờ hóa đơn khống nêu trên, Dương Thị T2 đã sử dụng để kê khai thuế cho Công ty K1 tại các kỳ khai thuế tương ứng đối với 10 tờ hóa đơn, với số tiền hàng trước thuế: 1.766.732.293đ, tiền thuế: 149.591.431đ, tổng tiền: 1.915.323.724đ (01 tờ hóa đơn số 86 ngày 07/11/2022 của Công ty D4, tiền hàng: 203.835.360đ, tiền thuế: 16.306.829đ, tổng tiền: 220.142.189đ, Trưng quên không kê khai thuế cho Công ty K1). Cụ thể như sau:

Đến tháng 12/2022, số tiền thuế GTGT trên 10 tờ hóa đơn GTGT khống nói trên đã được khấu trừ hết (từ tháng 12/2022 đến tháng 7/2023, thuế GTGT còn được khấu trừ chuyển kỳ sau của Công ty K1 là 0 đồng). Do đó, xác định: đến tháng 12/2022, Công ty K1 đã sử dụng tiền thuế GTGT từ số hóa đơn khống nêu trên là 149.591.431đ để khấu trừ thuế, dẫn đến việc gây thất thoát số tiền thuế của

Nhà nước là 149.591.431đ. Như vậy, Park Won D và Dương Thị T2 đã mua, sử dụng không hợp pháp 10 hóa đơn khống để kê khai, khấu trừ thuế, trốn thuế cho Công ty K1 số tiền **149.591.431đ.**

Park Won D đã giao nộp lại cho Cơ quan điều tra số tiền 149.591.431đ, tương ứng với số tiền thuế đã trốn thuế để khắc phục hậu quả cho hành vi vi phạm gây ra.

[1.2]. Hành vi trốn thuế của Công ty T16 và Công ty D2 do Kiều Văn T thực hiện.

Quá trình điều tra xác định: ngoài bán trái phép hóa đơn cho Công ty K1, Công ty T17 còn bán trái phép 37 tờ hóa đơn GTGT khống cho Công ty T16 và Công ty D2 do Kiều Văn T là giám đốc với tổng số tiền hàng trước thuế ghi trên hóa đơn: 13.113.866.904đ, tiền thuế: 1.076.766.891đ, tổng tiền thanh toán: 14.190.633.795đ. Công ty T16 và Công ty D2 đã sử dụng các hóa đơn trên để kê khai, trốn thuế, nội dung cụ thể như sau:

Công ty D2 được thành lập ngày 10/10/2019; Công ty T16 được thành lập ngày 06/5/2018, cùng có trụ sở hoạt động tại TDP P, thị trấn H, T, Vĩnh Phúc (nay là xã T, tỉnh Phú Thọ). Hai Công ty trên hoạt động trong lĩnh vực sản xuất linh kiện điện tử, cung ứng nhân lực. Kiều Văn T là Giám đốc, người đại diện pháp luật, trực tiếp quản lý, điều hành Công ty D2 và Công ty T16 từ khi thành lập đến nay. Kiều Văn T thuê chị Đỗ Minh N làm kế toán kê khai thuế cho 02 Công ty.

Trong thời gian từ đầu năm 2022 đến cuối năm 2023, Công ty D2 và Công ty T16 có mua một số hàng hóa là thực phẩm phục vụ nấu ăn cho công nhân của 02 Công ty từ người bán hàng không có hóa đơn, chứng từ. Để hợp thức cho số hàng hóa nói trên, Kiều Văn T đã liên hệ và được Đinh Văn C đồng ý bán cho một số hóa đơn khống của Công ty T17 với giá 1,5% tiền hàng trước thuế ghi trên hóa đơn. Từ tháng 01/2022 đến tháng 12/2023, Kiều Văn T đã mua của Đinh Văn C 37 tờ hóa đơn GTGT khống, cụ thể như sau:

Với Công ty D2: 20 tờ hóa đơn GTGT khống, tổng tiền hàng trước thuế ghi trên hóa đơn: 7.390.879.030đ, tiền thuế: 614.256.722đ, tổng tiền thanh toán: 8.005.135.752đ.

Với Công ty T16: 17 tờ hóa đơn GTGT khống, tổng tiền hàng trước thuế: 5.722.987.874đ, tiền thuế: 462.510.169đ, tổng tiền thanh toán: 6.185.498.043đ.

Sau khi mua được 37 tờ hóa đơ trên, Kiều Văn T đã chuyển lại cho Đỗ Minh N sử dụng để hạch toán, kê khai thuế cho Công ty D2 và Công ty T16 tại các kỳ kê khai thuế tương ứng. Cụ thể:

Với Công ty D2:

STT	Tháng/kỳ tính thuế	Thuế GTGT mua vào phát sinh	Thuế GTGT bán ra phát sinh	Thuế GTGT chuyển kỳ sau	Số liệu thuế GTGT phát sinh theo bảng	Số lũy kế thuế GTGT theo bảng kê hóa đơn	Số chênh lệch

					kê hóa đơn khống đã mua	khống	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8=5-7*
1	Q1/2022	1.233.709.019	1.230.718.401	2.990.618	300.727.180	300.727.180	-297.736.562
2	Q2/2022	1.152.051.916	1.176.297.986	0	60.493.640	361.220.820	-361.220.820
3	Q3/2022	1.642.517.842	1.119.161.892	523.355.950	20.395.200	381.616.020	141.739.930
4	Q4/2022	701.826.638	933.227.823	291.954.765	0	381.616.020	-89.661.255
5	Q1/2023	483.514.975	942.923.428	0	0	381.616.020	-381.616.020
6	Q2/2023	1.082.452.916	1.100.551.577	0	0	381.616.020	**-381.616.020**
7	Q3/2023	2.981.275.181	2.656.732.368	324.542.813	21.667.006	403.283.026	-78.740.213
8	T10/2023	1.180.597.639	578.475.965	926.664.487	57.613.096	460.896.122	465.768.365
9	T11/2023	414.509.243	642.060.236	699.113.494	0	460.896.122	238.217.372
10	T12/2023	496.685.070	680.383.384	515.415.180	153.360.600	614.256.722	-98.841.542

Với Công ty T16:

STT	Tháng/kỳ tính thuế	Thuế GTGT mua vào phát sinh	Thuế GTGT bán ra phát sinh	Thuế GTGT chuyển kỳ sau	Số liệu thuế GTGT phát sinh theo bảng kê hóa đơn khống đã mua	Số lũy kế thuế GTGT theo bảng kê hóa đơn khống	Số chênh lệch
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8=5-7*
1	Q1/2022	1.426.419.178	2.028.492.608	356.767.074	65.972.913	65.972.913	290.794.161
2	Q2/2022	1.695.520.674	1.650.556.610	401.731.138	57.412.413	123.385.326	278.345.812
3	Q3/2022	2.171.011.650	1.786.547.779	786.195.007	20.730.000	144.115.326	642.079.681
4	Q4/2022	963.832.077	1.281.494.237	468.532.849	0	144.115.326	324.417.523
5	Q1/2023	317.119.453	619.447.268	166.205.035	0	144.115.326	22.089.709
6	Q2/2023	2.121.155.286	2.326.650.645	0	0	144.115.326	-144.115.326
7	Q3/2023	3.199.733.157	3.461.589.487	0	239.622.055	383.737.381	**-383.737.381**
8	T10/2023	1.232.568.312	567.630.939	664.937.373	0	383.737.381	281.199.992
9	T11/2023	439.522.132	437.681.647	691.919.783	78.772.788	462.510.169	229.409.614
10	T12/2023	346.269.727	303.187.498	690.079.298	0	462.510.169	227.569.129

Các hóa đơn khống nói trên được kê khai cùng các hóa đơn sử dụng hợp pháp khác nên không xác định được số thuế GTGT của 37 tờ hóa đơn nói trên được khấu trừ trong kỳ kê khai thuế nào. Quá trình điều tra xác định:

- Với Công ty D2: số tiền thuế GTGT trên các hóa đơn khống lũy kế cộng dồn với số thuế GTGT chuyển kỳ sau lớn nhất vào quý 2/2023 là: 381.616.020đ. Do đó, xác định đến quý 2/2023, Công ty D2 đã sử dụng tiền thuế GTGT lũy kế từ số hóa đơn khống nêu trên là: 381.616.020đ để khấu trừ thuế, dẫn đến việc gây thất thoát số tiền thuế của Nhà nước là **381.616.020đ**.

- Với Công ty T16: số tiền thuế GTGT trên các hóa đơn khống lũy kế cộng dồn với số thuế GTGT chuyển kỳ sau lớn nhất vào quý 3/2023 là: 383.737.381đ. Do đó, xác định đến quý 3/2023, Công ty T16 đã sử dụng tiền thuế GTGT lũy kế từ số hóa đơn khống nêu trên là: 383.737.381đ để khấu trừ thuế, dẫn đến việc gây thất thoát số tiền thuế của Nhà nước là: **383.737.381đ**.

Như vậy, Kiều Văn T mua, sử dụng không hợp pháp 37 hóa đơn khống để kê khai, khấu trừ thuế, trốn thuế cho Công ty D2 và Công ty T16 tổng số tiền: **765.353.401đ**.

Kiều Văn T đã nộp lại cho Cơ quan điều tra số tiền 650.000.000đ để khắc phục hậu quả do hành vi vi phạm gây ra.

[2]. Hành vi mua bán trái phép hóa đơn GTGT của Công ty TNHH T17 (Công ty T17) và Công ty TNHH K2 (gọi tắt là Công ty K2):

Công ty T17 được đăng ký thành lập ngày 04/7/2017, địa chỉ: TDP P, thị trấn H, T, Vĩnh Phúc, lĩnh vực hoạt động: kinh doanh hàng tiêu dùng hàng ngày. Đinh Văn C là giám đốc, trực tiếp quản lý, điều hành Công ty T17 từ khi thành lập đến nay. C thuê Nguyễn Minh T5 là kế toán kê khai thuế cho Công ty T17.

Công ty K2 được đăng ký thành lập ngày 09/01/2007, trụ sở tại thôn V, xã T, huyện T, Vĩnh Phúc (nay là xã Hội Thịnh, tỉnh Phú Thọ), lĩnh vực hoạt động: kinh doanh hàng tiêu dùng hàng ngày. Chu Văn T8 là giám đốc, trực tiếp quản lý, điều hành Công ty K2 từ khi thành lập đến nay. Kế toán Công ty là chị Tạ Thị H3.

Để hợp thức đầu vào cho số hóa đơn GTGT đã bán trái phép cho Công ty T16, Công ty D2 và Công ty K1, C đã mua hóa đơn GTGT đầu vào của Công ty K2. Khoảng đầu năm 2022, Đinh Văn C gặp Chu Văn T8, đặt vấn đề mua hóa đơn GTGT khống của Công ty K2. Trong quá trình kinh doanh, Công ty K2 bán hàng hóa cho khách lẻ không lấy hóa đơn, thừa một lượng hóa đơn GTGT đầu ra nên khi C đặt vấn đề, với mục đích giữ mối làm ăn (C là bạn hàng của T8 từ năm 2019) và để hưởng lợi từ việc bán trái phép hóa đơn, T8 đồng ý bán các hóa đơn GTGT khống của Công ty K2 cho Công ty T17 với giá 0,5% tiền hàng trước thuế.

Khi C thông báo về giá trị hàng hóa cần ghi khống trên hóa đơn, T8 chỉ đạo chị Tạ Thị H3, kế toán Công ty K2 xuất hóa đơn GTGT thể hiện việc bán hàng hóa cho Công ty T17 (đều là hóa đơn điện tử, kiêm biên bản giao nhận hàng hóa). Chu Văn T8 trực tiếp quản lý, theo dõi hàng hóa của Công ty K2, T8 không nói cho H3 biết việc mình bán trái phép hóa đơn cho C nên chị H3 không biết trong số hóa đơn Công ty K2 xuất cho Công ty T17 có hóa đơn khống. Do Công ty T17 và Công ty K2 phát sinh giao dịch mua bán hàng hóa thực tế nên tiền mua, bán hóa đơn được C và T8 chuyển khoản thanh toán hợp thức cùng với giao dịch mua bán hàng hóa thực tế khác. Trong thời gian từ tháng 01/2022 đến tháng 11/2023, Đinh Văn C đã mua của Chu Văn T8 18 tờ hóa đơn GTGT khống của Công ty K2 với tổng tiền hàng trước thuế ghi trên hóa đơn: 12.975.532.916đ, tiền thuế: 1.130.719.441đ; tổng tiền thanh toán: 14.106.252.357đ. Số tiền Đinh Văn C đã trả cho Chu Văn T8 để mua hóa đơn GTGT khống là: 64.870.000đ, hiện đã thanh toán đầy đủ.

Sau khi mua được các hóa đơn GTGT khống của Công ty K2, từ tháng 01/2022 đến tháng 12/2023, C sử dụng Công ty T17 để xuất bán 39 tờ hóa đơn GTGT khống cho Công ty T16, Công ty D2 và Công ty K1, tương ứng với số

tiền hàng trước thuế: 13.521.980.751đ, tiền thuế GTGT: 1.109.415.999đ, tổng tiền thanh toán: 14.631.396.750đ. Cụ thể:

Với Công ty T16 và Công ty D2: do phát sinh giao dịch mua bán hàng hóa thực tế với Công ty T17 nên tiền mua hóa đơn khống được T thanh toán cho C cùng các giao dịch mua bán hàng hóa thực tế khác. Sau khi Công ty T16 và Công ty D2 chuyển tiền đến để hợp thức cho giao dịch mua hóa đơn khống, Đinh Văn C rút tiền mặt, tự giữ lại tiền phần trăm bán hóa đơn khống, số tiền còn lại được chuyển trả trực tiếp cho T. Số tiền C được hưởng lợi từ việc bán hóa đơn GTGT khống cho T là: 131.838.000đ.

Với Công ty K1: sau khi Công ty K1 chuyển tiền đến tài khoản Công ty T17 để hợp thức cho giao dịch mua 02 tờ hóa đơn khống, C tự giữ lại tiền phần trăm bán hóa đơn như đã thống nhất với T5, số tiền còn lại, C chuyển trả vào tài khoản cá nhân của Nguyễn Minh T5. Số tiền C được hưởng lợi từ việc bán trái phép hóa đơn GTGT cho T5 là: 15.426.655đ.

Tổng số tiền C được hưởng lợi từ việc bán trái phép hóa đơn GTGT khống cho Kiều Văn T và Nguyễn Minh T5 là: 147.264.655đ, hiện đã sử dụng, chi tiêu cá nhân hết. C đã giao nộp lại toàn bộ số tiền thu lời bất chính nói trên cho Cơ quan điều tra.

Do Đinh Văn C trực tiếp quản lý, điều hành Công ty T17, các hóa đơn, chứng từ chỉ được chuyển lại cho Nguyễn Minh T5 - kế toán khi đến kỳ kê khai thuế nên ngoài việc thỏa thuận, thống nhất bán 02 hóa đơn khống cho Công ty K1, T5 không biết việc C mua bán trái phép hóa đơn với Công ty K2, Công ty D2 và Công ty T16.

Kết quả trưng cầu giám định thuế của Công ty K1: Ngày 21/01/2025, Cơ quan ANĐT- Công an tỉnh V đã Trưng cầu Cục thuế tỉnh V giám định về thuế đối với vi phạm xảy ra tại Công ty K1. Ngày 04/3/2025, giám định viên Cục thuế tỉnh V đã ra Kết luận giám định, xác định:

Hành vi vi phạm về thuế GTGT:

Công ty K1 sử dụng 10 hóa đơn GTGT để hợp thức hóa đơn đầu vào cho hàng hóa, dịch vụ mua của người dân không có hóa đơn, chứng từ làm giảm số tiền thuế phải nộp là hành vi trốn thuế theo quy định tại khoản 4, Điều 143, Luật quản lý thuế số 38/2019 ngày 13/6/2019 của Quốc hội.

Căn cứ các quy định và số liệu sau khi điều chỉnh giảm số thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ mua vào không được khấu trừ của 10 hóa đơn nêu trên, dẫn đến thuế GTGT phải nộp trong kỳ tăng 149.591.431đ (Quý 4 năm 2021 tăng 20.229.880đ; tháng 3 năm 2022 tăng 54.083.463đ; tháng 6/2024 tăng 5.957.107đ; tháng 10/2022 tăng 49.463.957đ; tháng 12/2022 tăng 19.857.024đ). Do vậy, Công ty K1 bị truy thu số tiền thuế GTGT trốn: **149.591.431đ**.

Về thuế thu nhập doanh nghiệp: Chưa đủ cơ sở để xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty K1 liên quan đến hành vi sử dụng không hợp pháp hóa đơn đối với 10 hóa đơn GTGT nêu trên.

Kết quả trưng cầu giám định thuế của Công ty D2 và Công ty T16: Ngày 21/01/2025, Cơ quan ANĐT- Công an tỉnh đã Trưng cầu Cục thuế tỉnh V giám định về thuế đối với vi phạm xảy ra tại Công ty D2 và Công ty T16. Ngày 26/02/2025, giám định viên Cục thuế tỉnh V đã ra Kết luận giám định, xác định:

Hành vi vi phạm về thuế GTGT:

- Hành vi sử dụng không hợp pháp 20 hóa đơn để khấu trừ thuế GTGT đầu vào của Công ty D2 được xác định là hành vi trốn thuế theo quy định tại khoản 4 và khoản 5, Điều 143, Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019 của Quốc hội. Số thuế GTGT trốn được xác định là: **381.616.020đ**. Công ty D2 bị xử phạt đối với hành vi trốn thuế theo quy định tại khoản 4 và khoản 5, Điều 143, Luật quản lý thuế số 38/2019 ngày 13/6/2019 của Quốc hội.

- Hành vi sử dụng không hợp pháp 17 hóa đơn để khấu trừ thuế GTGT đầu vào của Công ty T16 được xác định là hành vi trốn thuế theo quy định tại khoản 4 và khoản 5, Điều 143, Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019 của Quốc hội. Số thuế GTGT trốn được xác định là: **383.737.381đ**. Công ty T16 bị xử phạt đối với hành vi trốn thuế theo quy định tại khoản 4 và khoản 5, Điều 143, Luật quản lý thuế số 38/2019 ngày 13/6/2019 của Quốc hội.

Về thuế thu nhập doanh nghiệp: Chưa đủ cơ sở để xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp mà Công ty D2 và Công ty T16 phải nộp liên quan đến hành vi sử dụng khống đối với 37 hóa đơn GTGT ghi khống mua của Công ty T17 để hợp thức đầu vào cho hàng hóa nói trên và kê khai quyết toán thuế.

Tạm giữ vật chứng, tài liệu gồm:

11 tờ hóa đơn GTGT khống Công ty T18, Chất V3 và Anh Kiệt xuất cho Công ty K1, kèm theo là các Hợp đồng kinh tế, biên bản giao nhận hàng hóa; đơn đặt hàng; 18 tờ hóa đơn GTGT khống (kiêm biên bản giao nhận hàng hóa) Công ty K2 xuất cho Công ty T17; 37 tờ hóa đơn GTGT khống (kiêm biên bản giao nhận hàng hóa) Công ty T17 xuất cho Công ty T16 và Công ty D2;

Tạm giữ số tiền do các bị cáo giao nộp. Cụ thể: 149.591.431đ của bị cáo Park Won D; 47.724.200đ của bị cáo Dương Thị T2; 79.837.554đ của bị cáo Nguyễn Minh T5; 64.877.665đ của bị cáo Chu Văn T8; 201.209.544đ của bị cáo Đinh Văn C; 650.000.000đ + 115.353.401đ (nộp tại Thi hành án tỉnh Phú Thọ) của bị cáo Kiều Văn T; 34.344.344đ của Nguyễn Anh T11 - giám đốc Công ty A1 K.

Tại Cơ quan điều tra, các Park Won D, Dương Thị T2, Nguyễn Minh T5, Chu Văn T8, Đinh Văn C và Kiều Văn T đã khai nhận hành vi mua bán trái phép hóa đơn, trốn thuế như trên.

Bản Cáo trạng số 07/CT-VKS-P1 ngày 16/7/2025, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ đã truy tố bị cáo Park Won D, Dương Thị T2 về tội "Trốn thuế" theo quy định tại khoản 1 Điều 200 Bộ luật Hình sự, truy tố bị cáo Kiều Văn T về tội "Trốn thuế" theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 200 Bộ luật Hình sự; bị cáo Nguyễn Minh T5, Chu Văn T8 về tội "Mua bán trái phép hóa

đơn" theo khoản 1 Điều 203 Bộ luật Hình sự; bị cáo Đinh Văn C theo điểm d, đ khoản 2 Điều 203 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên toà đại diện Viện kiểm sát giữ quyền công tố luận tội và tranh luận: Quá trình điều tra và tại phiên toà, bị cáo Park Won D và các bị cáo khác đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như nội dung cáo trạng đã truy tố. Do đó, Viện kiểm sát giữ nguyên quyết định truy tố đối với bị cáo Park Won D và các bị cáo khác đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo Park Won D, Dương Thị T2, Kiều Văn T phạm tội "Trốn thuế", bị cáo Nguyễn Minh T5, Chu Văn T8, Đinh Văn C phạm tội "Mua bán trái phép hóa đơn"

Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 200; điểm b, i, s khoản 1 Điều 51; Điều 35 Bộ luật Hình sự, phạt tiền Kiều Văn T từ 700.000.000 đồng đến 800.000.000 đồng;

Áp dụng khoản 1 Điều 203; điểm b, i, s khoản 1 Điều 51; Điều 35, Điều 58 Bộ luật Hình sự, phạt tiền Park Won Doo từ 350.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng;

Áp dụng khoản 1 Điều 203; điểm b, i, s khoản 1 Điều 51; Điều 35, Điều 58 Bộ luật Hình sự, phạt tiền Dương Thị T2 từ 250.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng;

Áp dụng điểm d, đ khoản 2 Điều 203; điểm b, s khoản 1 Điều 51; Điều 35 Bộ luật Hình sự, phạt tiền Đinh Văn C từ 230.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng;

Áp dụng khoản 1 Điều 203; điểm b, i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 35 Bộ luật Hình sự, phạt tiền Nguyễn Minh T5 từ 100.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng;

Áp dụng khoản 1 Điều 203; điểm b, i, s khoản 1 Điều 51; Điều 35 Bộ luật Hình sự, phạt tiền Chu Văn T8 từ 120.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng;

Đề nghị xử lý vật chứng theo quy định của pháp luật.

Các bị cáo thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như luận tội của đại diện Viện kiểm sát.

Người bào chữa cho bị cáo T2 trình bày: Bị cáo T2 là kế toán làm theo sự chỉ đạo của Giám đốc, có vai trò thứ yếu trong vụ án, bị cáo có nhân thân tốt, lần đầu phạm tội và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, quá trình điều tra và tại phiên tòa luôn thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội, sau khi phạm tội đã nộp toàn bộ số tiền thu lời bất chính; có bố đẻ là Dương Văn H2 được Nhà nước tặng thưởng H4 chướng kháng chiến hạng Nhì, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét xử phạt tiền bị cáo ở mức thấp nhất.

Bị cáo Park Won D nói lời sau cùng: Năm 2019, do dịch C3 xẩy ra nên Công ty K1 mua cho người lao động một số đồ dùng không có hóa đơn nên bị cáo đã chỉ đạo kế toán để làm hợp thức số tiền mua hàng hóa trên và vì hiểu biết pháp luật Việt Nam còn hạn chế nên bị cáo đã có hành vi trái pháp luật Việt Nam. Bị cáo mong Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo để bị cáo

được tiếp tục tạo điều kiện cho người lao động Việt Nam được làm việc. Bị cáo xin lỗi về việc làm của mình.

Bị cáo Kiều Văn T nói lời sau cùng: Bị cáo mong Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo để bị cáo tạo công ăn việc làm cho người lao động trên địa bàn.

Bị cáo Dương Thị T2 nói lời sau cùng: Bị cáo mong Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, bị cáo biết hành vi của mình là sai.

Bị cáo Đinh Văn C nói lời sau cùng: Bị cáo biết hành vi của mình là sai mong Hội đồng xét xử cho bị cáo mức án nhẹ nhất.

Bị cáo Nguyễn Minh T5 nói lời sau cùng: Bị cáo biết hành vi của mình là sai mong Hội đồng xét xử cho bị cáo mức án nhẹ nhất.

Bị cáo Chu Văn T8 nói lời sau cùng: Bị cáo biết hành vi của mình là sai mong Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo để bị cáo có cơ hội sửa sai và khắc phục hậu quả.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1]. Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an tỉnh P, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên toà, các bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2]. Tại phiên tòa bị cáo Park Won D và các bị cáo khác đã thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như bản Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ đã truy tố. Xét lời nhận tội của các bị cáo hoàn toàn phù hợp với lời khai tại Cơ quan điều tra, biên bản khám xét, biên bản thu giữ vật chứng, kết luận giám định, lời khai của người liên quan…. và những tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Như vậy đã có đủ cơ sở để xác định:

Để hợp thức đầu vào cho việc mua hàng hóa là quần áo bảo hộ lao động, que test covid-19, sữa, nước… trên thị trường không có hóa đơn, chứng từ nên trong khoảng thời gian từ cuối năm 2021 đến cuối năm 2022, Park Won D là Giám đốc Công ty K1 đã chỉ đạo Dương Thị Trưng mua 11 hóa đơn GTGT của Nguyễn Minh T5 với tổng số tiền hàng ghi trên hóa đơn là 1.915.323.724đ, tiền thuế 149.591.431đ. Sau đó Park Won D đã sử dụng 10 hóa đơn này để kê khai khấu trừ và hoàn thuế cho Công ty K1. Kết luận giám định xác định tổng số tiền thuế trốn là 149.591.431đ.

Để hợp thức đầu vào cho việc mua hàng hóa là thực phẩm phục vụ nấu ăn cho công nhân của công ty… trên thị trường không có hóa đơn, chứng từ nên trong khoảng thời gian từ đầu năm 2022 đến cuối năm 2023, Kiều Văn T là

giám đốc Công ty T16 và Công ty D2 đã mua 37 hóa đơn GTGT của Đinh Văn C. Trong đó 20 hóa đơn cho Công ty D2 với tổng số tiền hàng trước thuế ghi hóa đơn là 7.390.879.030đ, tiền thuế 614.256.722đ và 17 hóa đơn cho Công ty T16 với tổng số tiền hàng trước thuế ghi hóa đơn là 5.722.987.874đ, tiền thuế 462.510.169đ. Sau đó Kiều Văn T đã sử dụng 37 hóa đơn này để kê khai khấu trừ và hoàn thuế cho Công ty T16 và Công ty D2. Kết luận giám định xác định tổng số tiền thuế trốn là 765.353.401đ, trong đó, Công ty T16 là 383.737.381đ, với Công ty D2 là 381.616.020đ.

Trong quá trình kinh doanh Công ty D4 và Công ty T18 bán hàng cho khách lẻ không lấy hóa đơn nên thừa, khi T2 hỏi mua thì Nguyễn Minh T5 là kế toán Công ty A1 K và là người quản lý Công ty T18 đã bán cho Dương Thị T2 07 hóa đơn của Công ty D4, 02 hóa đơn của Công ty T18. Ngoài ra T5 là kế toán Công ty T17 đã bán 02 hóa đơn của Công ty T17 cho Dương Thị T2. Tổng 11 hóa đơn trên có tổng số tiền hàng trước thuế là ghi trên hóa đơn là 1.969.567.653đ, tiền thuế 165.898.260đ. Thông qua việc T5 hợp thức chứng từ và chuyển tiền hợp thức việc bán hóa đơn thông qua tài khoản Ngân hàng. Số tiền Dương Thị T2 phải trả cho Nguyễn Minh T5 để mua hóa đơn là 118.748.595đ. Trong đó, T5 được hưởng lợi 79.837.554đ, Đinh Văn C hưởng lợi 15.426.655đ, Nguyễn Anh T11 hưởng lợi 23.484.386đ.

Để có nguồn hóa đơn đầu vào hợp thức cho số hóa đơn bán cho Dương Thị T2 (02 hóa đơn) và cho Kiều Văn T (37 hóa đơn) thì Đinh Văn C đã mua của Chu Văn T8 – Giám đốc Công ty K2 18 tờ hóa đơn với tiền hàng ghi trên hóa đơn là 12.975.532.916đ, tiền thuế 1.130.719.441đ. Số tiền C phải trả cho T8 là 64.870.000đ, như vậy số tiền mà T8 được lợi khi bán hóa đơn là 64.870.000đ. Đối với số hóa đơn mà Chu Văn T8 bán cho Đinh Văn C là số hóa đơn do trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty K2 mà Chu Văn T8 là giám đốc có bán hàng hóa cho khách lẻ không lấy hóa đơn. Sau khi mua được hóa đơn của Chu Văn T8 thì Đinh Văn C đã bán cho Dương Thị T2 (02 hóa đơn) và cho Kiều Văn T (37 hóa đơn) với tổng số tiền hàng trước thuế 13.521.980.751đ, tiền thuế 1.109.415.999đ. Số tiền Đinh Văn C được hưởng lợi từ việc bán hóa đơn cho T là 131.838.000đ, cho Dương Thị T2 là 15.426.655đ, tổng là 147.264.655đ.

Hành vi sử dụng hóa đơn, chứng từ không hợp pháp để hạch toán nguyên liệu, hàng hóa đầu vào, kê khai trốn thuế do bị cáo Kiều Văn T, Park Won D, Dương Thị T2 thực hiện đã phạm vào tội "Trốn thuế" theo quy định tại Điều 200 Bộ luật Hình sự.

Xét về tính chất mức độ thực hiện tội phạm, số tiền trốn thuế thì hành vi của bị cáo Kiều Văn T đã phạm vào tội "Trốn thuế" theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 200 Bộ luật Hình sự. Bị cáo Park Won D, Dương Thị T2 đã phạm vào tội "Trốn thuế" theo quy định tại khoản 1 Điều 200 Bộ luật Hình sự

Tại khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 200 Bộ luật Hình sự quy định:

"1. Người nào thực hiện một trong các hành vi sau đây trốn thuế với số tiền từ 100.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng... thì bị phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 01 năm:

...

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 500.000.000 đồng đến 1.500.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 01 năm đến 03 năm.

....

b) Số tiền trốn thuế từ 300.000.000 đồng đến dưới 1.000.000.000 đồng".

Hành vi bán hóa đơn cho người khác không có hàng hóa kèm theo để thu lời bất chính do các bị cáo Đinh Văn C, Nguyễn Minh T5, Chu Văn T8 thực hiện đã phạm vào tội "Mua bán trái phép hóa đơn" theo quy định tại Điều 203 Bộ luật Hình sự.

Xét về tính chất mức độ thực hiện tội phạm, số lượng hóa đơn, số tiền thu lợi bất chính thì hành vi của bị cáo Đinh Văn C đã phạm vào tội "Mua bán trái phép hóa đơn" theo quy định tại điểm d, đ khoản 2 Điều 203 Bộ luật Hình sự. Bị cáo Nguyễn Minh T5, Chu Văn T8 đã phạm vào tội "Mua bán trái phép hóa đơn" theo quy định tại khoản 1 Điều 203 Bộ luật Hình sự.

Tại khoản 1, điểm d, đ khoản 2 Điều 203 Bộ luật Hình sự quy định:

"1. Người nào...mua bán trái phép hóa đơn...đã ghi nội dung từ 10 số đến dưới 30 số... thì bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

...

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 01 năm đến 05 năm:

...

d) ....hóa đơn, chứng từ đã ghi nội dung từ 30 số trở lên.

đ) T12 lời bất chính từ 100.000.000 đồng trở lên".

Xét tính chất của vụ án là nghiêm trọng, hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến trật tự trong lĩnh vực quản lý việc thu thuế, phát hành hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách Nhà nước. Vì vậy việc đưa các bị cáo ra xử lý nghiêm minh trước pháp luật là cần thiết nhằm giáo dục riêng và phòng ngừa chung.

[3]. Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Đối với bị cáo Kiều Văn T là người trực tiếp quản lý, điều hành Công ty T16 và Công ty D2, trực tiếp thực hiện hành vi phạm tội. Tuy nhiên, bị cáo lần đầu phạm tội và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, có nhân thân tốt, quá trình điều tra và tại phiên tòa luôn thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội, sau khi phạm tội đã nộp toàn bộ số tiền trốn thuế tiền khắc phục hậu quả; có bà nội Nguyễn Thị L1 được Thủ tướng tặng Bằng khen, Nhà nước tặng

thưởng Huy chương kháng chiến hạng nhất; bản thân bị cáo có nhiều đóng góp, hoạt động từ thiện, được Chủ tịch UBND tỉnh, Hội chữ thập đỏ huyện T, UBND thị trấn H, Hội liên hiệp phụ nữ thị trấn H, Đoàn thanh niên thị trấn H,… tặng Bằng khen, ghi nhận tấm lòng vàng, thư cảm ơn vì có nhiều đóng góp trong phong trào nhân đạo, từ thiện; Nên bị cáo được áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Bị cáo không bị áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nào..

Đối với bị cáo Park W Do là người trực tiếp quản lý, điều hành công ty, trực tiếp thực hiện hành vi phạm tội. Tuy nhiên, bị cáo lần đầu phạm tội và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, có nhân thân tốt, quá trình điều tra và tại phiên tòa luôn thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội, sau khi phạm tội đã nộp toàn bộ số tiền trốn thuế tiền khắc phục hậu quả. Nên bị cáo được áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Bị cáo không bị áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nào.

Đối với bị cáo Dương Thị T2 là kế toán công ty, khi được bị cáo Park Won D chỉ đạo thực hiện việc mua hóa đơn để hợp thức hàng hóa đầu vào bị cáo tích cực thực hiện. Tuy nhiên, bị cáo lần đầu phạm tội và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, có nhân thân tốt, quá trình điều tra và tại phiên tòa luôn thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội, sau khi phạm tội đã nộp toàn bộ số tiền thu lời bất chính; có bố đẻ là Dương Văn H2 được Nhà nước tặng thưởng H4 chướng kháng chiến hạng Nhì. Nên bị cáo được áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Bị cáo không bị áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nào.

Đối với bị cáo Đinh Văn C là người trực tiếp quản lý, điều hành Công ty T17, bị cáo trực tiếp thực hiện hành vi phạm tội, chỉ đạo kế toán là Nguyễn Minh T5 bán hóa đơn cho bị cáo Kiều Văn T, Dương Thị T2. Bị cáo có vai trò chính trong đồng phạm với bị cáo Nguyễn Minh T5. Tuy nhiên, bị cáo lần đầu phạm tội, có nhân thân tốt, quá trình điều tra và tại phiên tòa luôn thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội; sau khi phạm tội đã giao nộp toàn bộ số tiền thu lời bất chính; có ông ngoại Trần Bá T13 là liệt sỹ. Nên bị cáo được áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Bị cáo không bị áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nào.

Đối với bị cáo Nguyễn Minh T5 là người trực tiếp điều hành Công ty T18 và trực tiếp thực hiện hành vi phạm tội. Tuy nhiên, bị cáo lần đầu phạm tội và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, có nhân thân tốt, quá trình điều tra và tại phiên tòa luôn thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội; sau khi phạm tội đã giao nộp toàn bộ số tiền thu lời bất chính; bản thân bị cáo đã từng được Bộ C4 tặng thưởng danh hiệu chiến sỹ thi đua, giấy khen của Ban chấp hành Đảng bộ khối doanh nghiệp tỉnh Vĩnh Phúc. Nên bị cáo được áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm i, s khoản 1, khoản 2

Điều 51 Bộ luật Hình sự. Bị cáo không bị áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nào.

Đối với bị cáo Chu Văn T8 là người trực tiếp điều hành, quản lý Công ty K2 và là người trực tiếp thực hiện hành vi phạm tội. Tuy nhiên, bị cáo lần đầu phạm tội và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, có nhân thân tốt, quá trình điều tra và tại phiên tòa luôn thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội; sau khi phạm tội đã giao nộp toàn bộ số tiền thu lời bất chính. Nên bị cáo được áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Bị cáo không bị áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nào.

Sau khi xem xét các tình tiết tăng nặng, tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nhân thân, vai trò của các bị cáo cũng như tính chất mức độ thực hiện tội phạm thấy các bị cáo đều có nhân thân tốt, sau khi phạm tội các bị cáo đã nộp toàn bộ số tiền trốn thuế, số tiền thu lời bất chính, các bị cáo được áp dụng nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự nên chỉ cần phạt tiền đối với tất cả bị cáo một khoản sung quỹ nhà nước cũng đủ tác dụng giáo dục riêng và phòng ngừa tội phạm nói chung.

[4]. Về hình phạt bổ sung: Không cần thiết phạt bổ sung đối với các bị cáo do các bị cáo hình phạt chính là phạt tiền.

[5]. Về xử lý vật chứng:

Đối với 11 tờ hóa đơn GTGT khống Công ty T18, Chất V3 và Anh Kiệt xuất cho Công ty K1, kèm theo là các Hợp đồng kinh tế, biên bản giao nhận hàng hóa, đơn đặt hàng; 18 tờ hóa đơn GTGT khống (kiêm biên bản giao nhận hàng hóa) Công ty K2 xuất cho Công ty T17; 37 tờ hóa đơn GTGT khống (kiêm biên bản giao nhận hàng hóa) Công ty T17 xuất cho Công ty T16 và Công ty D2. Đây là tài liệu chứng minh tội phạm cần lưu hồ sơ vụ án.

Số tiền Park Won Doo trốn thuế là 149.591.431đ và đã được bị cáo nộp tại Cơ quan điều tra, cần trả số tiền trên cho Thuế tỉnh Phú Thọ để sung quỹ Nhà nước.

Số tiền Kiều Văn T trốn thuế là 765.353.401đ và đã được bị cáo nộp tại Cơ quan điều tra 650.000.000đ, nộp tại Thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ 115.353.401đ, cần trả số tiền trên cho Thuế cơ sở 10 tỉnh Phú Thọ để sung quỹ Nhà nước.

Đối với số tiền thu lời bất chính mà bị cáo Dương Thị T2, Nguyễn Minh T5, Chu Văn T8, Đinh Văn C đã nộp tại Cơ quan điều tra cần tịch thu sung quỹ Nhà nước, cụ thể: 47.724.200đ của Dương Thị T2, 79.837.554đ của Nguyễn Minh T5, 64.877.665đ của Chu Văn T8, 147.264.655đ của Đinh Văn C.

Đối với số tiền bị cáo Đinh Văn C nộp thừa 53.944.889đ, cần trả lại bị cáo nhưng tiếp tục tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

Đối với 34.344.344đ của Nguyễn Anh T11 - giám đốc Công ty A1 K đã nộp tại cơ quan điều tra, xác định số tiền anh Nguyễn Anh T11 thu lời bất chính

là 23.484.386đ nên cần tịch thu sung quỹ Nhà nước 23.484.386đ của Nguyễn Anh T11, số tiền còn lại là 10.859.958đ cần trả lại anh Nguyễn Anh T11.

[6]. Đối với anh Nguyễn Anh T11, Giám đốc Công ty D4: Anh Nguyễn Anh T11 đã có hành vi bán 07 hóa đơn GTGT khống của Công ty A1 K cho bị cáo Nguyễn Minh T5, thu lời số tiền 23.484.386đ. Hành vi của T11 chưa đủ lượng để xử lý về mặt hình sự đối với tội danh mua bán trái phép hóa đơn. Đây là hành vi sử dụng không hợp pháp hóa đơn, quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định 125/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn. Hình thức xử phạt được quy định tại khoản 1, Điều 28, Nghị định 125/2020/NĐ-CP. Cơ quan điều tra có văn bản kiến nghị cơ quan có thẩm quyền có biện pháp xử lý đối với Công ty A1 K theo quy định của pháp luật là phù hợp.

Đối với ông Nguyễn Thành D1, Giám đốc Công ty T18, xác định: Nguyễn Minh T5 là người trực tiếp quản lý, điều hành hoạt động của Công ty T18. ông D1 chỉ đứng tên trên hồ sơ pháp lý, không tham gia quản lý, điều hành Công ty. Ông D1 đã ký vào 01 Hợp đồng kinh tế, 01 biên bản giao nhận hàng hóa khống của Công ty T18 và Công ty K1. Tuy nhiên, việc ký các hồ sơ, tài liệu khống trên cũng giống các hoạt động kinh doanh thực tế hàng ngày của Công ty T18. Ông D1 không biết T5 xuất bán 02 hóa đơn GTGT khống của Công ty T18 cho Công ty K1, không được hưởng lợi gì từ việc này. Cơ quan điều tra không đề cập xử lý là phù hợp.

Đối với bà Đỗ Minh N, Kế toán Công ty D2 và Công ty T16: Bà Nguyệt là kế toán khai thuế, được bị cáo Kiều Văn T thuê làm báo cáo quyết toán thuế theo tháng cho Công ty D2 và Công ty T16. Bà N2 không đến trụ sở Công ty làm việc hàng ngày mà nhận hồ sơ về nhà để kê khai thuế khi đến kỳ kê khai. Bà N2 không biết việc bị cáo T mua hóa đơn GTGT khống để kê khai thuế. Cơ quan điều tra không đề cập xử lý là phù hợp.

Đối với bà Tạ Thị H3, Kế toán Công ty K2: Bà H3 là kế toán, với công việc chuyên môn chính là kê khai, báo cáo thuế, xuất hóa đơn (hóa đơn điện tử), thực hiện các thủ tục hành chính tại Công ty. Bà H3 đã xuất 18 hóa đơn GTGT của Công ty K2 cho Công ty T17 theo chỉ đạo của bị cáo Chu Văn T8. Tuy nhiên, việc xuất hóa đơn trên cũng giống các hoạt động thường ngày mà bà H3 thực hiện tại Công ty K2, bà H3 không biết trong số các hóa đơn mình xuất ra có hóa đơn khống. Cơ quan điều tra không đề cập xử lý là phù hợp.

[7]. Đối với Công ty K1 có vốn điều lệ là: 6.900.000.000đ, gồm 03 thành viên góp vốn: Bị cáo Park Won D - Giám đốc Công ty, góp: 4.485.000.000đ, tương đương 65%; ông Lê Tiến H5, sinh năm 1992, trú tại phường V, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh, góp: 1.656.000.000đ, tương đương 24%; bà Phạm Thị N1, sinh năm 1982, trú tại xã T, huyện T, Hải Dương, góp: 759.000.000đ, tương đương 11%. Xác định: Ông H5 và bà N1 không biết, không được tham gia bàn bạc gì về việc mua trái phép hóa đơn, trốn thuế của bị cáo Park Won D nên Cơ quan điều tra không đề nghị xử lý hình sự đối với pháp nhân thương mại là phù hợp.

Đối với các Công ty T17, Công ty K2, Công ty T16, Công ty D2: Xác định các bị cáo, đối tượng liên quan trong vụ án thực hiện hành vi vi phạm pháp luật với động cơ vụ lợi cá nhân, không nhân danh Công ty, không vì lợi ích của Công ty nên Cơ quan điều tra không đề nghị xử lý hình sự đối với pháp nhân thương mại là phù hợp.

[8]. Đối với nội dung tố cáo và việc cung cấp hồ sơ, tài liệu chứng minh của bà Phạm Thị N1: Trong Đơn tố giác tội phạm gửi Cơ quan điều tra phản ánh vi phạm của Công ty K1, bà Phạm Thị N1 đã nêu 04 nội dung, gồm:

1. Hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ vốn góp giữa bà Phạm Thị N1, ông Vũ Văn M, SN 1982, ở phường Đ, B, Hà Nội nay là phường Đ, TP Hà Nội; ông Vũ Văn T14, SN 1987, ở phường C, quận B, Hà Nội nay thuộc phường P, TP Hà Nội (thành viên góp vốn ban đầu của Công ty K1) cho ông Park Won D, SN 1975, giám đốc Công ty K1 nộp tại Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội trái quy định pháp luật.

2. Việc góp vốn của ông Park W Doo vào Công ty K1 không tuân thủ quy định về hình thức góp vốn, vi phạm điều cấm của pháp luật Việt Nam.

3. Ông Park Won D là người đại diện pháp luật của Công ty, kiêm Chủ tịch hội đồng thành viên quản lý, điều hành Công ty không tuân thủ điều lệ, luật doanh nghiệp, Bộ luật lao động… vi phạm nghiêm trọng pháp luật Việt Nam.

4. Năm 2021, 2022, ông Park Won D- Giám đốc Công ty K1 đã thực hiện tăng các khoản chi phí (tiền lương; chi phí quản lý và cung ứng lao động; chi phí suất ăn ca; phân chia lợi nhuận cho thành viên) làm giảm doanh thu để Công ty thua lỗ nhằm mục đích không chia lợi nhuận cho các thành viên góp vốn tại Công ty K1.

[8.1]. Do các nội dung 1, 2, 3 nêu trong đơn là tranh chấp dân sự, không thuộc thẩm quyền giải quyết của Cơ quan điều tra nên Cơ quan ANĐT- Công an tỉnh đã hướng dẫn bà Phạm Thị N1 có đơn đến Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc (nay là TAND tỉnh Phú Thọ) để được hỗ trợ giải quyết (Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ đang thụ lý vụ án kinh doanh thương mại giữa bà N1 và ông Park Won D từ tháng 02/2024). Nên cơ quan điều tra không xem xét xét giải quyết là phù hợp.

[8.2]. Đối với nội dung tố cáo năm 2021, 2022, Công ty K1 kê khai tăng các khoản chi phí: tiền lương, thưởng, hỗ trợ covid-19, suất ăn công nghiệp, cung ứng lao động, chi phí quản lý… để trốn thuế. Bà Phạm Thị N1 cung cấp: Bà N1 làm phiên dịch tại Công ty K1, giúp Park Won Doo quản lý, điều hành bộ phận sản xuất. Đến tháng 4/2022, Công ty K1 nâng vốn điều lệ từ 4.000.000.000đ lên 6.900.000.000đ, bà N1 góp 759.000.000đ (tương ứng 11%), trở thành thành viên góp vốn của Công ty. Cuối năm 2022, do mâu thuẫn trong phân chia lợi nhuận, bà N1 đã yêu cầu Dương Thị T2 cung cấp kế hoạch chi đầu năm và báo cáo quyết toán cuối năm, sau đó cung cấp cho Công ty T19 để tính phần chênh lệch và làm đơn gửi đến Cơ quan điều tra. Sau đó, bà N1 nhận thức được việc dự kiến chi và thực chi là hoạt động bình thường của các Công ty. Do

thời gian 2021, 2022 ảnh hưởng bởi dịch covid-19 nên Công ty không thể thực hiện đúng theo dự kiến chi và việc thực hiện chi đúng như trong báo cáo quyết toán cuối năm. Vì vậy, bà N1 đã có Đơn gửi Cơ quan điều tra, đề nghị rút lại nội dung tố cáo nêu trên và giữ lại phần tố cáo đối với khoản chi Covid-19 sai vì bà N1 biết Công ty K1 mới chi một phần tiền, số còn lại vẫn chưa chi cho người lao động.

Kết quả xác minh, làm việc với Công ty T19: Cơ quan điều tra đã đề nghị Công ty T19 cung cấp các hồ sơ tài liệu liên quan đến việc tra soát thuế cho bà Phạm Thị N1. Kết quả, Công ty T19 cung cấp như sau: tháng 4/2023, bà Phạm Thị N1 đến Công ty T19 đề nghị hỗ trợ tra soát số liệu thuế của Công ty K1. Sau khi ký hợp đồng, bà N1 đã cung cấp cho Công ty bản mềm (file E, PDF) hồ sơ thuế của Công ty K1. Công ty T19 căn cứ vào tài liệu do bà N1 cung cấp để đưa ra số liệu ước tính lợi nhuận tăng thêm của Công ty K1. Hiện tại, chiếc máy tính sử dụng để nhận file dữ liệu và tra soát thuế đã bị hỏng, mất hết toàn bộ các dữ liệu (Công ty đã bán chiếc máy tính nói trên) nên Công ty T19 không còn tài liệu có liên quan để cung cấp cho Cơ quan điều tra.

Kết quả xác minh, thu thập tài liệu tại Công ty K1: Cơ quan ANĐT- Công an tỉnh V đã yêu cầu Công ty K1 cung cấp hồ sơ, tài liệu liên quan đến các khoản thu, chi năm 2021, 2022 cùng nội dung tố cáo của bà Phạm Thị N1. Kết quả: Công ty K1 đã cung cấp cho Cơ quan điều tra đầy đủ các hóa đơn, chứng từ, tài liệu thể hiện việc thanh toán, chi trả các khoản tiền nói trên theo đúng quy định pháp luật. Căn cứ hồ sơ, tài liệu do Công ty cung cấp, Cơ quan điều tra chưa phát hiện dấu hiệu vi phạm pháp luật liên quan đến nội dung chi trả nói trên của Công ty K1.

Đối với khoản tiền thưởng và tiền hỗ trợ Covid-19 cho người lao động, Công ty K1 cung cấp: Do năm 2022, Công ty làm ăn có lãi và muốn hỗ trợ cho người lao động có đời sống tốt hơn, có kinh phí để cùng gia đình chống dịch nên Park Won D - giám đốc Công ty K1 yêu cầu bộ phận kế toán sắp xếp để chi cho công nhân khoản tiền hỗ trợ Covid-19 và tiền thưởng 18.479.889.861đ. Sau đó, Dương Thị T2 đã hạch toán số tiền nói trên vào sổ sách và thực hiện chi số tiền 492.348.082đ (tiền thưởng Tết và tiền hỗ trợ C3) cho người lao động vào tháng 01/2022. Đến tháng 02/2022, do xung đột N3-U, số lượng đơn hàng gia công của Công ty G3 (Công ty TNHH E1- đối tác lớn nhất của Công ty K1 không xuất được hàng hóa sang C). Nhận thấy việc kinh doanh gặp khó khăn, có dấu hiệu thua lỗ nên Park Won Doo quyết định tạm dừng chi khoản tiền hỗ trợ nói trên cho công nhân. Công ty K1 sau đó đã kê khai điều chỉnh tăng doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) với số tiền 17.987.541.779đ, đồng thời nộp bổ sung tiền thuế TNDN, tiền nộp phạt chậm thuế theo quy định (số tiền thuế TNDN phải nộp bổ sung: 3.597.508.356đ, Công ty được miễn giảm thuế 30%, tương ứng số tiền 1.079.252.507đ, số tiền còn phải nộp: 2.518.255.849đ; số tiền nộp phạt chậm thuế: 432.854.133đ).

Xác minh tại Cục thuế tỉnh V (nay là Thuế tỉnh P) xác định: Từ tháng 9/2023 đến tháng 4/2024, Công ty K1 đã kê khai điều chỉnh, bổ sung tiền thuế TNDN và nộp phạt tiền chậm thuế như trên.

Vì vậy, Cơ quan điều tra không đề cập xử lý với nội dung trên là phù hợp.

[9]. Án phí hình sự sơ thẩm các bị cáo phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Tuyên bố: Bị cáo Park Won D, Kiều Văn T, Dương Thị T2 phạm tội "Trốn thuế"; bị cáo Đinh Văn C, Nguyễn Minh T5, Chu Văn T8 phạm tội "Mua bán trái phép hóa đơn".

Áp dụng: Điểm b Khoản 2 Điều 200; điểm b, i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 35 Bộ luật Hình sự, phạt bị cáo Kiều Văn T 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng).

Áp dụng khoản 1 Điều 200; điểm b, i, s khoản 1 Điều 51; Điều 35; Điều 58 Bộ luật Hình sự, phạt bị cáo Park Won D 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng).

Áp dụng khoản 1 Điều 200; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 35; Điều 58 Bộ luật Hình sự, phạt bị cáo Dương Thị T2 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng).

Áp dụng điểm d, đ khoản 2 Điều 203; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 35 Bộ luật Hình sự, phạt bị cáo Đinh Văn C 250.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi triệu đồng).

Áp dụng khoản 1 Điều 203; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 35 Bộ luật Hình sự, phạt bị cáo Nguyễn Minh T5 120.000.000 đồng (Một trăm hai mươi triệu đồng).

Áp dụng khoản 1 Điều 203; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 35 Bộ luật Hình sự, phạt bị cáo Chu Văn T8 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng).

- Xử lý vật chứng: Áp dụng khoản 1, 2 Điều 47 Bộ luật Hình sự; Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự.

Trả số tiền 149.591.431 đồng của Park Won D cho T15 tỉnh Phú Thọ để sung quỹ Nhà nước.

Trả số tiền 765.353.401 đồng của Kiều Văn T cho T15 cơ sở 10 tỉnh Phú Thọ để sung quỹ Nhà nước. (Trong đó có 650.000.000 đồng nộp tại Cơ quan điều tra, 115.353.401 đồng nộp tại Thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ theo biên lai thu tiền số 0000041 ngày 16/7/2025).

Tịch thu sung quỹ Nhà nước: 47.724.200 đồng của Dương Thị T2, 79.837.554 đồng của Nguyễn Minh T5, 64.877.665 đồng của Chu Văn T8,

147.264.655 đồng của Đinh Văn C, 23.484.386 đồng của Nguyễn Anh T11.

Trả lại: Anh Nguyễn Anh T11 10.859.958 đồng, bị cáo Đinh Văn C 53.944.889 đồng nhưng tiếp tục tạm giữ số tiền của Đinh Văn C để đảm bảo thi hành án.

(Theo ủy nhiệm chi ngày 26/8/2025 của Cơ quan Anh ninh điều tra Công an tỉnh P).

- Án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 135 và khoản 2 Điều 136 của Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, các bị cáo Park Won D, Kiều Văn T, Dương Thị T2, Đinh Văn C, Nguyễn Minh T5, Chu Văn T8 mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Các bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND tối cao;
- VKSND tối cao;
- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- CQANĐT - Công an tỉnh Phú Thọ;
- Phòng Hồ sơ - Công an tỉnh Phú Thọ;
- THADS tỉnh Phú Thọ;
- Bị cáo; Đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, Văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

(đã ký)

Nguyễn Văn Nghĩa